PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 10 tháng 10 năm 2024

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,70			4,19	0,51	275.400	1.153.926	140.454	
2	Gạo tẻ máy	Kg	23,80			22,00	1,80	25.200	554.400	45.360	
3	Trứng gà	Kg	18,70			17,20	1,50	75.600	1.300.320	113.400	
4	Thit lợn mông	Kg	3,00			2,80	0,20	138.600	388.080	27.720	
5	Nấm hương khô	Kg	0,20			0,18	0,02	315.000	56.700	6.300	
6	Mộc nhĩ	Kg	0,20			0,18	0,02	144.900	26.082	2.898	
7	Cải thảo	Kg	6,70			6,03	0,67	37.800	227.934	25.326	
8	Thit lợn mông	Kg	2,50			2,25	0,25	138.600	311.850	34.650	
9	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,08	0,02	84.000	6.720	1.680	
10	Dầu đậu tương	Kg	2,00			1,78	0,22	72.600	129.228	15.972	
11	Bột canh	Kg	0,71			0,61	0,10	28.600	17.446	2.860	
12	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	
13	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	84.000	6.720	1.680	
14	Dưa vàng	Kg	16,00			14,30	1,70	52.500	750.750	89.250	
15	Sữa chua(hộp)	Kg	20,44			20,44		68.657	1.403.352		
16	Nếp cẩm	Kg	4,50			4,50		52.500	236.250		
17	Đường kính	Kg	1,50			1,50		29.400	44.100		
18	Cốt dừa	Kg	0,80			0,80		99.000	79.200		
19	Gạo tẻ máy	Kg	0,80				0,80	25.200		20.160	
20	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	33.600		6.720	
21	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	60.900		6.090	
22	Ngao	Kg	3,00				3,00	37.800		113.400	
23	Thịt lợn nạc	Kg	0,60				0,60	159.600		95.760	
24	Cà rốt	Kg	0,30				0,30	29.400		8.820	
	Cộng								**6.698.998**	**759.160**	
	Tổng cộng								**7.458.158**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
	Phùng Thị Liêm	Phùng Thị Nga	

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 10/10/2024 17:07:32
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

TÀI LIỆU ĐÃ KÝ SỐ
Được tải về từ hệ thống edoc.smas.edu.vn tài khoản 16_0312_luu_nguyen_thi_luu (0313_0312_luu_nguyen_thi_luu)

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 10 tháng 10 năm 2024

*** Tổng số suất ăn: 324** **- 3 tuổi: 61** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 291 **- 4 tuổi: 115** **+ Nhà trẻ: 33** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 115 **- Cơm thường: 33**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,19	0,51	4,19	0,51	1.131,3	137,7			1.089,4	132,6			1.592,2	193,8	20.698,6	2.519,4
2	Gạo tẻ máy	22,00	1,80	22,00	1,80			1.738,0	142,2			220,0	18,0	16.698,0	1.366,2	75.680,0	6.192,0
3	Trứng gà	17,20	1,50	14,79	1,29	2.189,2	190,9			1.715,9	149,6			74,0	6,5	24.554,7	2.141,4
4	Thit lợn mông	2,80	0,20	2,74	0,20	617,4	44,1			1.023,5	73,1					10.811,4	772,2
5	Nấm hương khô	0,18	0,02	0,16	0,02			58,3	6,5			6,5	0,7	38,1	4,2	443,9	49,3
6	Mộc nhĩ	0,18	0,02	0,16	0,02			17,2	1,9			0,3	0,0	105,3	11,7	492,5	54,7
7	Cải thảo	6,03	0,67	4,58	0,51			77,9	8,7			9,2	1,0	87,1	9,7	733,2	81,5
8	Thit lợn mông	2,25	0,25	2,21	0,25	496,1	55,1			822,5	91,4					8.687,7	965,3
9	Hành lá (hành hoa)	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2					2,8	0,7	14,1	3,5
10	Dầu đậu tương	1,78	0,22	1,78	0,22							1.780,0	220,0			16.020,0	1.980,0
11	Bột canh	0,61	0,10	0,61	0,10												
12	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
13	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
14	Dưa vàng	14,30	1,70	7,44	0,88			89,2	10,6			14,9	1,8	171,0	20,3	1.189,8	141,4
15	Sữa chua(hộp)	20,44		20,44		674,5				756,3				735,8		12.468,4	
16	Nếp cẩm	4,50		4,50				387,0				67,5		3.352,5		15.480,0	
17	Đường kính	1,50		1,50										1.489,5		5.955,0	
18	Cốt dừa	0,80		0,64										39,7		2.355,2	
19	Gạo tẻ máy		0,80		0,80				63,2				8,0		607,2		2.752,0
20	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
21	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
22	Ngao		3,00		0,60		57,0				13,8				29,4		468,0
23	Thịt lợn nạc		0,60		0,59		111,7				41,2						817,3
24	Cà rốt		0,30		0,27				4,0				0,5		20,9		104,7
	Cộng					**5.117,7**	**597,6**	**2.369,3**	**277,6**	**5.407,5**	**501,7**	**2.098,6**	**255,5**	**24.395,1**	**2.473,0**	**195.663,2**	**20.063,2**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**17,6**	**18,1**	**8,1**	**8,4**	**18,6**	**15,2**	**7,2**	**7,7**	**83,8**	**74,9**	**672,4**	**608,0**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	7.452.000 đ
- Hôm trước mang sang:	4.472 đ
- Đã chi:	7.458.158 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	6.158 đ
- Luỹ kế:	-1.686

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Cơm, trứng gà đúc thịt hấp
	- Canh cải thảo nấu thịt /Dưa vàng tráng
*** Bữa chiều:**	- MG: Sữa chua nếp cẩm
	- NT: Cháo ngao đậu xanh
***Ăn giữa giờ:**	- Sữa bột shizu